

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI NGUYÊN



BÁO CÁO HỢP NHẤT

NĂM 2023

Kính gửi :

Thái Nguyên, tháng 01 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

ĐVT: VNĐ

NỘI DUNG	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.217.751.166.811	2.402.174.709.117
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	116.953.685.999	104.519.632.041
1. Tiền	111		116.953.685.999	104.519.632.041
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		629.744.849.738	499.243.099.008
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		885.119.344.510	742.012.035.199
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.365.851.512	4.608.632.355
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04a	90.969.370.958	100.417.148.696
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(347.709.717.242)	(347.794.717.242)
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	1.418.235.839.134	1.760.183.083.892
1. Hàng tồn kho	141		1.422.876.738.752	1.766.245.989.811
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(4.640.899.618)	(6.062.905.919)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		52.816.791.940	38.228.894.176
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13a	40.140.912.919	35.854.796.165
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		185.590.850	2.334.923.172
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.07	12.490.288.171	39.174.839
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		8.033.332.693.504	7.779.071.129.036
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		60.762.560.474	58.965.105.221
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		21.046.613.341	21.046.613.341
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04b	39.715.947.133	37.918.491.880
II. Tài sản cố định	220		1.158.100.822.868	1.238.839.941.341
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	1.120.489.499.981	1.198.340.604.131
- Nguyên giá	222		4.662.169.980.622	4.631.702.923.870
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(3.541.680.480.641)	(3.433.362.319.739)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	37.611.322.887	40.499.337.210
- Nguyên giá	228		163.488.607.855	163.488.607.855
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(125.877.284.968)	(122.989.270.645)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.11	6.629.710.273.959	6.274.705.635.388
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		6.629.710.273.959	6.274.705.635.388
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	20.115.814.571	20.115.814.571
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		27.615.814.571	27.615.814.571
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(7.500.000.000)	(7.500.000.000)

NỘI DUNG	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
VI. Tài sản dài hạn khác	260		164.643.221.632	186.444.632.515
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13b	164.643.221.632	186.444.632.515
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		10.251.083.860.315	10.181.245.838.153
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ				
I. Nợ ngắn hạn	300		8.546.166.222.989	8.227.049.031.947
1. Nợ ngắn hạn	310		6.019.280.866.726	5.818.084.481.430
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16a	611.120.846.034	534.499.334.373
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		8.979.672.989	2.495.350.045
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.17	22.084.672.392	16.285.056.211
4. Phải trả người lao động	314		85.077.573.795	132.429.130.121
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18a	2.139.106.182.619	1.862.433.792.135
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			4.166.667
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	345.763.964.468	329.601.046.790
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15a	2.773.527.859.187	2.899.443.862.882
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.20a	10.000.000.000	17.000.000.000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		23.620.095.242	23.892.742.206
II. Nợ dài hạn	330		2.526.885.356.263	2.408.964.550.517
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.16b	281.191.800.002	276.945.474.444
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.18b	475.420.799.576	361.578.165.611
7. Phải trả dài hạn khác	337		447.000.000	544.500.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15b	1.701.077.526.912	1.703.002.273.299
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.20b	68.748.229.773	66.894.137.163
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.704.917.637.326	1.954.196.806.206
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	1.704.917.637.326	1.954.196.806.206
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.840.000.000.000	1.840.000.000.000
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(41.070.000)	(41.070.000)
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(277.431.341.922)	(207.186.546.087)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		29.908.837.239	29.908.837.239
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		92.371.990.156	271.592.743.720
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		271.592.743.720	280.666.977.681
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(179.220.753.564)	(9.074.233.961)
12. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	422		20.109.221.853	19.922.841.334
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		10.251.083.860.315	10.181.245.838.153

Ngày 16 tháng 01 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU

PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ TOÁN

TỔNG GIÁM ĐỐC





Trần Hương Thảo

Hoàng Danh Sơn

Nguyễn Minh Hạnh


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2023

Đơn vị tính: VND

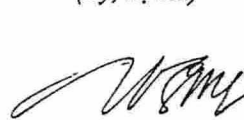
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		9.531.279.510.172	11.699.406.207.973
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		759.321.350	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		9.530.520.188.822	11.699.406.207.973
4. Giá vốn hàng bán	11		9.354.972.995.288	11.286.109.596.328
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		175.547.193.534	413.296.611.645
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		31.620.025.292	26.197.876.879
7. Chi phí tài chính	22		172.572.642.847	144.945.716.354
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		168.951.320.224	134.406.790.613
8. Chi phí bán hàng	25		54.442.039.665	55.032.998.030
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		168.068.517.345	232.481.146.480
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		-187.915.981.031	7.034.627.660
11. Thu nhập khác	31		33.460.895.971	29.969.661.805
12. Chi phí khác	32		21.225.558.503	30.262.962.127
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		12.235.337.468	-293.300.322
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		-175.680.643.563	6.741.327.338
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		3.353.729.482	15.643.706.078
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		-179.034.373.045	-8.902.378.740
18. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	70		-179.220.753.564	-9.074.233.961
19. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	70		186.380.519	171.855.221
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		-974	-49
21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Trần Hương Thảo

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Hoàng Danh Sơn

Lập ngày 16 tháng 01 năm 2024

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Minh Hạnh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Quý IV - Năm 2023****DN - Báo cáo kết quả kinh doanh - Quý**

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ IV NĂM 2023	QUÝ IV NĂM 2022	SỐ LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ IV - NĂM 2023	SỐ LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ IV - NĂM 2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1	2.741.409.903.205	2.174.330.016.256	9.531.279.510.172	11.699.406.207.973
2. Các khoản giảm trừ	2	VI.2			759.321.350	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.30	2.741.409.903.205	2.174.330.016.256	9.530.520.188.822	11.699.406.207.973
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	2.614.785.051.752	2.023.159.434.788	9.354.972.995.288	11.286.109.596.328
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		126.624.851.453	151.170.581.468	175.547.193.534	413.296.611.645
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	7.571.976.989	12.155.755.565	31.620.025.292	26.197.876.879
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	41.952.380.301	43.709.574.831	172.572.642.847	144.945.716.354
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		39.963.915.526	41.567.899.668	168.951.320.224	134.406.790.613
8. Phần lãi hoặc lỗ trong Công ty LD, LK	24					
8. Chi phí bán hàng	25	VI.9b	22.324.480.929	18.674.681.826	54.442.039.665	55.032.998.030
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.9a	47.085.450.623	114.464.991.685	168.068.517.345	232.481.146.480
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		22.834.516.589	(13.522.911.309)	(187.915.981.031)	7.034.627.660
11. Thu nhập khác	31	VI.7	1.842.764.923	8.020.350.634	33.460.895.971	29.969.661.805

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ IV NĂM 2023	QUÝ IV NĂM 2022	SỐ LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ IV - NĂM 2023	SỐ LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ IV - NĂM 2022
12. Chi phí khác	32	VL8	7.365.539.054	10.185.844.829	21.225.558.503	30.262.962.127
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(5.522.774.131)	(2.165.494.195)	12.235.337.468	(293.300.322)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		17.311.742.458	(15.688.405.504)	(175.680.643.563)	6.741.327.338
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.688.847.923	1.115.990.880	3.353.729.482	15.643.706.078
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		15.622.894.535	-16.804.396.384	(179.034.373.045)	(8.902.378.740)
18. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ			15.128.771.398	(16.476.705.101)	(179.220.753.564)	(9.074.233.961)
19. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát			494.123.137	(327.691.283)	186.380.519	171.855.221
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		82	-90	-974	-49

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Hương Thảo

PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ TOÁN



Hoàng Danh Sơn

Ngày 16 tháng 01 năm 2024

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Minh Hạnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(175.680.643.563)	6.741.327.338
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		111.733.294.392	132.406.629.800
03	- Các khoản dự phòng		(6.652.913.691)	(153.365.317.931)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		143.648.752	(880.921.780)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(877.746.568)	(3.822.045.433)
06	- Chi phí lãi vay		168.951.320.224	134.406.790.613
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		97.616.959.546	115.486.462.607
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		171.395.492.014	465.756.278.213
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		343.369.251.059	(323.229.242.731)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(247.757.802.912)	(555.751.281.678)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		17.515.294.129	22.779.988.641
13	- Tiền lãi vay đã trả		(166.798.625.823)	(130.946.118.927)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.801.107.026)	(14.601.427.314)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		36.020.000	78.834.669.090
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		212.575.480.987	(341.670.672.099)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(28.704.410.989)	(35.475.615.282)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	686.841.474
23	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		877.746.568	3.135.203.959
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(27.826.664.421)	(31.653.569.849)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		5.215.060.410.251	6.360.195.718.915
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(5.387.322.459.437)	(6.138.752.202.864)
35	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(52.640.000)	(9.500.000)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(172.314.689.186)	221.434.016.051
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		12.434.127.380	(151.890.225.897)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		104.519.632.041	256.411.459.323
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(73.422)	(1.601.385)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		116.953.685.999	104.519.632.041

Ngày 16 tháng 01 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU

Lê Thị Quyên

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hoàng Danh Sơn

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Minh Hạnh

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO HỢP NHẤT
Năm 2023

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn: Đồng sở hữu

Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Gang thép Thái Nguyên thuộc Tổng Công ty thép Việt Nam.

Trụ sở chính: Phường Cam giá Thành phố Thái Nguyên

Vốn điều lệ: 1.840.000.000.000 đồng, tương đương 184.000.000 cổ phần, mệnh giá 1 cổ phần là 10.000 đồng.

Trong đó: + Vốn góp của Tổng Công ty thép Việt Nam: 1.196 tỷ đồng
+ Vốn góp của Công ty cổ phần thương mại Thái Hưng: 368 tỷ đồng
+ Vốn góp của các cổ đông khác: 276 tỷ đồng.

2- Lĩnh vực kinh doanh: Thép xây dựng

3- Ngành nghề kinh doanh: Thép cán kéo các loại

4- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: Từ 01/01 đến 31/12 hàng năm

5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

* Các đơn vị trực thuộc của Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực hoạt động
- Nhà máy Cán thép Luru Xá	Phường Cam giá TP TN	Sản xuất mua bán các SP thép
- Nhà máy Cán thép Thái Nguyên	Phường Cam giá TP TN	Sản xuất mua bán các SP thép
- Nhà máy Luyện Gang	Phường Cam giá TP TN	Sản xuất mua bán các SP gang, VLXD
- Nhà máy Luyện thép Luru Xá	Phường Cam giá TP TN	Sản xuất, mua bán gang, thép, phôi thép ...
- Nhà máy Cốc hóa	Phường Cam giá TP TN	Sản xuất than cốc, các sp từ than cốc
- Xí nghiệp Năng lượng	Phường Phú Xá TP TN	Sản xuất kinh doanh điện, oxy
- Xí nghiệp vận tải Đường sắt	Phường Cam giá TP TN	Kinh doanh vận tải đường sắt
- Mỏ than Phấn Mễ	Thị trấn Giang Tiên TP TN	Khai thác tuyển chọn than mỡ
- Mỏ sắt Trại Cau	Thị trấn Trại Cau TP TN	Khai thác, tuyển chọn quặng sắt ...
- Mỏ sắt Tiến bộ	Xóm Làng Phan, xã Linh Sơn, Huyện Đồng hỷ, Thái Nguyên	Khai thác, tuyển chọn quặng sắt ...
- Mỏ quắc zít Phú Thọ	Thị trấn Thanh Sơn Huyện Thanh Sơn Tỉnh Phú Thọ	Khai thác, tuyển chọn quặng quắc zít ...
- Mỏ sắt và cán thép Tuyên quang	Xã An Tường Huyện Yên Sơn Tỉnh Tuyên Quang	Khai thác, kinh doanh, tuyển chọn quặng sắt, thép cán
- Chi nhánh Quảng Ninh	Phường Giếng đáy TP Hạ Long Quảng Ninh	Kinh doanh vật liệu xây dựng, kim khí
- Xí nghiệp tư vấn thiết kế luyện kim	Phường Cam giá TP TN	Tư vấn thiết kế, khảo sát, xây lắp, thi công ... các công trình mỏ, luyện kim, trạm điện ...
- Trung tâm dịch vụ	Phường Hương Sơn - TP TN	Kinh doanh dịch vụ phòng nghỉ, nhà hàng, ăn uống ...

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI NGUYÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 31/12/2023

* Các công ty con của Công ty:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty CP khai thác và chế biến khoáng sản Thái Trung (*)	Xã An Tường, TP Tuyên Quang, Tỉnh Tuyên Quang	Thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản; khai thác, chế biến và KD lâm sản
- Công ty Cổ phần Cán thép Thái Trung	Phường Cam giá TP TN	Sản xuất, kinh doanh thép cán

(*) Công ty CP khai thác và chế biến khoáng sản Thái Trung hiện đang dừng hoạt động từ 01/7/2014 đến 30/6/2015. Ngày 15/12/2015, Hội đồng quản trị Tổng Công ty thép Việt Nam có công văn số 1781/VNS-HĐQT nhất trí chủ trương giải thể Công ty cổ phần khai thác và chế biến khoáng sản Thái Trung. Đến ngày 20/01/2016 theo kết luận của Tổng Giám đốc TISCO tại cuộc họp giữa TISCO và Công ty CP KT và chế biến khoáng sản Thái Trung thì vẫn duy trì hoạt động của Công ty CP và chế biến KS Thái Trung, Tisco sẽ không góp thêm vốn.

* Các công ty liên doanh, liên kết	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty CP Luyện Cán thép Gia sàng	Phường Gia sàng TP Thái nguyên	Mua bán, sản xuất phôi thép, cán thép

Trong đó: Công ty CP luyện cán thép Gia sàng đã có quyết định tuyên bố phá sản số.01/2002/QĐ-TBPS ngày 15/7/2022 của Tòa án Nhân dân tỉnh Thái Nguyên

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ 01/01, kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm
- Đơn vị tiền tệ Công ty sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán: Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:
Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành.
- Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VNĐ

01- Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2023	01/01/2023
- Tiền mặt	1.506.863.455	3.370.972.185
- Tiền gửi ngân hàng	115.446.822.544	101.148.659.856
Cộng	116.953.685.999	104.519.632.041

02- Các khoản đầu tư chính:

a) Đầu tư dài hạn khác	Giá gốc	31/12/2023		01/01/2023		
		Dự phòng	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị hợp lý	
	27.615.814.571	7.500.000.000	20.115.814.571	27.615.814.571	7.500.000.000	20.115.814.571
+ Công ty CP vận tải ô tô Gang thép	1.527.714.510		1.527.714.510	1.527.714.510		1.527.714.510
+ Công ty Nasteelvina	9.729.031.615		9.729.031.615	9.729.031.615		9.729.031.615
+ Công ty CP tập đoàn VLCL	3.423.387.421		3.423.387.421	3.423.387.421		3.423.387.421
+ CP Hợp Kim Sắt Gang thép TN	844.433.611		844.433.611	844.433.611		844.433.611
+ Công ty CP Hợp kim sắt Phú Thọ	7.500.000.000	7.500.000.000		7.500.000.000	7.500.000.000	

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTC

Báo cáo tài chính hợp nhất

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI NGUYÊN

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 31/12/2023

+ Công ty CP Cơ khí Gang thép	4.591.247.414		4.591.247.414	4.591.247.414		4.591.247.414
Cộng	27.615.814.571	7.500.000.000	20.115.814.571	27.615.814.571	7.500.000.000	20.115.814.571

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết
+ Công ty CP vận tải ô tô Gang thép	P. Cam giá TP TN	6,47%	6,47%
+ Công ty Nasteelvina	P. Cam giá TP TN	6,80%	6,80%
+ Công ty CP tập đoàn VLCL	P. Cam giá TP TN	4,34%	4,34%
+ CP Hợp Kim Sắt Gang thép TN	P. Cam giá TP TN	0,80%	0,80%
+ Công ty CP Hợp kim sắt Phú Thọ	H Thanh Sơn, Phú thọ	16,30%	16,30%
+ Công ty CP Cơ khí Gang thép	Thái Nguyên	1,906%	1,906%

03- Phải thu của khách hàng

	31/12/2023	01/01/2023
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	80.325.612.121	205.958.851.514
- Công ty CP Luyện cán thép Gia sàng	5.880.475.784	5.880.475.784
- Công ty CP TM Thái Hưng	74.445.136.337	200.078.375.730
Bên khác	804.793.732.389	536.053.183.685
- Công ty TNHH Lương Thổ	50.872.614.401	50.872.614.401
- Công ty TNHH Hồng Trang	24.675.235.824	24.675.235.824
- Công ty TNHH TM và XD Hà Nam	127.372.235.803	127.372.235.803
- Công ty TNHH TM và DL Trung Dũng	251.899.841.715	251.899.841.715
- Công ty Cổ phần BCH	186.655.672.807	10.175.970.510
- Các khách hàng khác	163.318.131.839	71.057.285.432
Cộng	885.119.344.510	742.012.035.199

* Nợ xấu

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VNĐ	Giá trị có thể thu hồi VNĐ	Giá gốc VNĐ	Giá trị có thể thu hồi VNĐ
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	549.279.384.894	201.569.667.652	549.364.384.894	201.569.667.652
Trong đó:				
- Cty TNHH TM và DL Trung Dũng	251.899.841.715	104.333.400.734	251.899.841.715	104.333.400.734
- Cty TNHH TM và XD Hà Nam	127.372.235.803	40.029.208.932	127.372.235.803	40.029.208.932
- Công ty TNHH Lương Thổ	50.872.614.401	24.184.521.074	50.872.614.401	24.184.521.074
- Cty TNHH Hồng Trang	24.675.235.824	24.675.235.824	24.675.235.824	24.675.235.824
- Cty Jinsu Resources	23.514.884.834		23.514.884.834	
- Cty Asia Global	14.632.997.101		14.632.997.101	
- Các khoản khác	56.311.575.216	8.347.301.088	56.396.575.216	8.347.301.088
Trong đó tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu	201.030.859.458		201.030.859.458	

(*)

(*) Toàn bộ số tiền 201.030.859.458 đồng là tiền lãi chậm trả của các khoản phải thu quá hạn thanh toán theo hợp đồng. Công ty ghi tăng khoản mục phải thu khác hàng và phải trả khác trên Bảng cân đối kế toán theo điều chỉnh của Kiểm toán Nhà nước năm 2013.

04- Các khoản trả trước cho người bán	31/12/2023	01/01/2023
a. Ngắn hạn	1.365.851.512	4.608.632.355
- Công ty TNHH Glory Thành Đô		2.117.148.000
- Công ty CP Tomeco An Khang		
- Đối tượng khác	1.365.851.512	2.491.484.355
b. Dài hạn	21.046.613.341	21.046.613.341
- Công ty CP Lilama Hà Nội	12.998.581.845	12.998.581.845
- Công ty CP Lilama 10	6.956.837.496	6.956.837.496
- Trả trước cho người bán khác	1.091.194.000	1.091.194.000

Các khoản trả trước cho người bán được theo dõi tại Ban Quản lý dự án bao gồm các khoản trả trước liên quan đến Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên và một số khoản trả trước khác.

Ngày 20/02/2019, Thanh tra Chính phủ đã thông báo "Kết luận thanh tra Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên". Các khoản trả trước cho người bán liên quan đến dự án có thể thay đổi sau khi các kiến nghị Thanh tra Chính phủ được thực hiện.

05- Các khoản phải thu khác (Phụ lục 05)

06- Hàng tồn kho	31/12/2023	01/01/2023
- Hàng mua đang đi đường	41.072.986.500	4.667.360.179
- Nguyên liệu, vật liệu	997.359.385.733	1.342.118.403.823
- Công cụ, dụng cụ	5.804.558.092	5.325.966.180
- Chi phí SX, KD dở dang	8.117.606.037	8.729.496.784
- Thành phẩm	370.002.705.733	404.923.842.457
- Hàng hóa	519.496.657	480.920.388
Cộng giá gốc hàng tồn kho	1.422.876.738.752	1.766.245.989.811
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-4.640.899.618	-6.062.905.919
Giá trị thuần có thể thực hiện của hàng tồn kho	1.418.235.839.134	1.760.183.083.892

07- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	31/12/2023	01/01/2023
- Thuế TNCN nộp quá	63.222.893	39.174.839
- Thuế đất	12.427.065.278	
Cộng	12.490.288.171	39.174.839

08- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình (Có biểu chi tiết kèm theo)

10- Tăng giảm tài sản cố định vô hình (Có biểu chi tiết kèm theo)

11- Tài sản dở dang dài hạn

* Xây dựng cơ bản dở dang	31/12/2023	01/01/2023
- Tổng số chi phí XD CB dở dang:	6.629.593.106.011	6.274.705.635.388
<i>Trong đó (Những công trình lớn):</i>		
+ Công trình cải tạo giai đoạn II (*)	6.626.718.099.101	6.267.977.922.001
+ Các công trình khác	2.875.006.910	6.727.713.387
- Mua sắm tài sản cố định	117.167.948	
Cộng	6.629.710.273.959	6.274.705.635.388

(*) Thông tin chi tiết về Dự án cải tạo Gang thép giai đoạn II:
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên đang triển khai Dự án "Cải tạo và mở rộng sản xuất Công ty Gang thép Thái Nguyên - giai đoạn II" với tổng chi phí đầu tư toàn dự án theo dự toán ban đầu là: 3.843,67 tỷ đồng và theo dự toán điều chỉnh đã được phê duyệt tổng mức đầu tư mới của dự án là: 8.104,91 tỷ đồng (theo hợp đồng đã ký kết với nhà thầu chính Công ty China Metallurgical Group Corporation (MCC) số 01#EPC/TISCO-MCC ngày 12/01/2007).

Hiện tại, dự án đã kéo dài hơn so với dự kiến ban đầu, Ban Lãnh đạo Công ty cùng Tổng Công ty thép Việt Nam - CTCP vẫn đang tiếp tục đàm phán với các nhà thầu và phối hợp với các cơ quan Nhà nước có liên quan để tháo gỡ các khó khăn cho dự án.

Ngày 20/02/2019, Thanh tra Chính phủ thông báo "Kết luận thanh tra Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên". Các kiến nghị của Thanh tra Chính phủ vẫn đang trong quá trình thực hiện.

Ngày 11/11/2021, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã ban hành Bản án số 531/2021/HS-PT liên quan đến Dự án mở rộng Gang thép giai đoạn 2 – Công ty Gang thép Thái Nguyên. Theo bản án, hậu quả thiệt hại của vụ án được xác định là số tiền lãi suất thực tế TISCO đã phải trả cho các ngân hàng kể từ khi dự án chậm tiến độ (từ ngày 31/05/2011) đến thời điểm khởi tố vụ án là 830.253.115.150 VND; các bị cáo được nêu trong bản án phải bồi thường cho TISCO số tiền nêu trên.

Đến ngày 31/12/2023, Công ty đã nhận được số tiền bồi thường là 78.857.279.090 VND từ Cục thi hành án dân sự thành phố Hà Nội. Đây là số tiền Cục thi hành án dân sự thành phố Hà Nội đã thu được từ các bị cáo. Công ty ghi giảm chi phí lãi vay đã vốn hóa của Dự án tương ứng với số tiền nêu trên.

Đến thời điểm 31/12/2023, tổng giá trị đầu tư của dự án đã thực hiện là: 6.627 tỷ đồng. Trong đó lãi vay vốn hoá là: 3.413 tỷ đồng, chi phí phát sinh chủ yếu trong năm 2023 là chi phí lãi vay vốn hoá.

12- Chi phí trả trước

	31/12/2023	01/01/2023
a) Ngắn hạn		
- Chi phí công cụ dụng cụ	1.749.390.783	1.165.838.384
- CP thuê văn phòng + kho bãi	105.000.000	
- Vật tư, thiết bị	6.692.064.664	6.682.118.484
- Chi phí bóc đất đá	9.739.522.032	9.739.522.032
- Bảo hiểm các loại	1.592.142.608	1.761.391.929
- Chi phí xén sửa đường lò chuẩn bị SX	16.280.402.278	10.885.835.262
- Chi phí biển quảng cáo	3.159.512.731	4.797.147.993
- Bản quyền + bảo trì phần mềm	214.195.000	
- Chi phí khác	608.682.823	822.942.081
Cộng	40.140.912.919	35.854.796.165
b) Dài hạn		
- Chi phí công cụ dụng cụ	1.139.254.462	10.880.345.417
- Vật tư phụ tùng thiết bị	114.796.376.825	111.466.936.357
- Chi phí SCL TSCĐ	349.431.003	6.940.052.293
- Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng	876.529.120	5.681.088.125
- Chi phí thành lập doanh nghiệp trước hoạt động	3.253.004.997	3.253.004.997
- Tiền sử dụng thông tin tài liệu địa chất	44.197.335.225	48.140.196.145
- Chi phí khác	31.290.000	83.009.181
Cộng	164.643.221.632	186.444.632.515

13- Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2023		Phát sinh trong kỳ		31/12/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	FS Nợ	FS Có	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	2.899.443.862.882	2.899.443.862.882	5.387.372.907.133	5.261.456.903.438	2.773.527.859.187	2.773.527.859.187
- Vay ngắn hạn	1.708.713.769.505	1.708.713.769.505	5.309.422.451.937	5.186.560.410.251	1.585.851.727.819	1.585.851.727.819

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI NGUYÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 31/12/2023

- Nợ dài hạn đến hạn trả	1.190.730.093.377	1.190.730.093.377	77.950.455.196	74.896.493.187	1.187.676.131.368	1.187.676.131.368
b) Vay và nợ dài hạn	1.703.002.273.299	1.703.002.273.299	57.267.358.066	55.342.611.679	1.701.077.526.912	1.701.077.526.912
- Vay dài hạn	1.703.002.273.299	1.703.002.273.299	57.267.358.066	55.342.611.679	1.701.077.526.912	1.701.077.526.912

14- Phải trả người bán

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Có khả năng trả nợ	Giá trị	Có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn				
- Công ty CP LK đen TN	144.136.300	144.136.300	74.616.619.169	74.616.619.169
- Công ty TNHH Trung Thành Thái Nguyên	76.536.907.223	76.536.907.223	18.775.955.700	18.775.955.700
- Công ty CP BCH	67.894.190.077	67.894.190.077	1.778.007.624	1.778.007.624
- Công ty CP Thương mại Hiệp Hương	57.282.549.480	57.282.549.480	42.515.922.230	42.515.922.230
- DHATU International PTE LTD (NK thép phế)	31.022.271.000	31.022.271.000	9.597.757.205	9.597.757.205
- Công ty CP TMDV xăng dầu Đình Vũ	7.795.825.857	7.795.825.857	7.458.511.319	7.458.511.319
- Công ty TNHH HUIGEN Phú Thọ	44.411.775.080	44.411.775.080		
- Công ty CP thương mại Nguyễn Quốc	23.869.553.400	23.869.553.400	10.404.035.730	10.404.035.730
- Công ty TNHH Đại Việt	36.295.127.275	36.295.127.275	48.202.806.985	48.202.806.985
- Các đơn vị khác	265.868.510.342	265.868.510.342	321.149.718.411	321.149.718.411
Cộng	611.120.846.034	611.120.846.034	534.499.334.373	534.499.334.373

b) Dài hạn

	31/12/2023	01/01/2023
- Tập đoàn luyện kim Trung Quốc MCC	129.151.949.690	125.021.402.511
- Công ty Cổ phần LILAMA 45.3	34.458.870.572	34.458.870.572
- Công ty CP đầu tư & TM tổng hợp Quang Minh	23.877.604.252	23.877.604.252
- Tổng công ty CP Xây dựng công nghiệp Việt nam	20.237.364.786	20.237.364.786
- Công ty CP thiết bị công nghiệp MAKSTEEL	17.811.372.974	17.811.372.974
- Phải trả các đối tượng khác	55.654.637.728	55.538.859.349
Cộng	281.191.800.002	276.945.474.444

Các khoản phải trả người bán được theo dõi tại Ban Quản lý dự án bao gồm các khoản phải trả liên quan đến Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2- Công ty Gang thép Thái Nguyên và một số khoản phải trả khác.

Ngày 20/02/2019, Thanh tra Chính phủ đã thông báo "Kết luận thanh tra Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2- Công ty Gang thép Thái Nguyên". Các khoản phải trả liên quan đến dự án có thể thay đổi sau khi các kiến nghị của Thanh tra Chính phủ được thực hiện.

15- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Có phụ lục kèm theo)

16- Người mua trả tiền trước ngắn hạn	31/12/2023	01/01/2023
- C.Ty CP TM Hiệp Hương	2.536.193.666	1.433.028.523
- C.Ty TNHH SX dịch vụ và TM Phương Tân		99.843.507
- C.Ty TNHH Trung Thành Thái Nguyên		250.887.500

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI NGUYÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 31/12/2023

- Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư T-Đ	3.437.324.769	
- Công ty Cổ phần Công nghiệp CIMEXCO (Thép Bảo Linh)		21.640.219
- Công ty CP Luyện kim đen Thái Nguyên	215.053.950	215.053.950
- Công ty CP TM và XD Quỳnh Minh	387.720.897	23.189.006
- Người mua trả tiền trước khác	2.403.379.707	451.707.340
Cộng	8.979.672.989	2.495.350.045
17- Chi phí phải trả	31/12/2023	01/01/2023
a) Ngắn hạn	2.139.106.182.619	1.862.433.792.135
- Chi phí lãi vay vốn lưu động	2.307.715.394	2.637.072.459
- Chi phí lãi vay giai đoạn XDCB (*)	2.107.869.422.203	1.840.160.708.677
- Trích trước tiền điện + nước	11.914.146.887	9.220.536.351
- Trích trước tiền vận chuyển + mua hàng	957.550.000	
- Trích trước chi phí kiểm toán	705.000.000	705.000.000
- Trích trước bồi dưỡng hiện vật		142.413.139
- Trích trước phí BVMT của nước thải công nghiệp	16.267.746	
- Trích trước đền bù, bồi thường, hỗ trợ (**)	4.828.587.193	4.828.587.193
- Trích trước CP xử lý bụi lò	5.984.907.500	
- Trích trước tiền thưởng cho nhà phân phối	4.500.000.000	4.710.000.000
- Khác	22.585.696	29.474.316
b) Dài hạn	475.420.799.576	361.578.165.611
- Chi phí lãi vay giai đoạn XDCB (*)	475.420.799.576	361.578.165.611

(*) Đối với khoản chi phí lãi vay của Dự án, Công ty sẽ tiếp tục làm việc với các Ngân hàng cho vay về vấn đề trả lãi. Bên cạnh đó, trong kết luận của Thanh tra Chính Phủ về dự án, Thanh tra Chính Phủ cũng đang kiến nghị " Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Kế hoạch và Đầu tư rà soát, xử lý những tồn tại, áp dụng cơ chế giảm lãi vay phát sinh trong thời gian dự án dừng thi công, TISCO không có khả năng thanh toán, báo cáo Thủ tướng Chính Phủ cho ý kiến xử lý những vướng mắc (nếu có)"

(**) Đây là chi phí bồi thường cho các hộ dân bị ảnh hưởng sụt, lún do khai thác Mỏ tại Tầng sâu Núi Quặng, Công ty trích trước căn cứ trên phương án bồi thường đã được phê duyệt. Tại thời điểm 31/12/2023, số tiền trích trước là của các hộ dân chưa có quyết định chi trả bồi thường

	31/12/2023	01/01/2023
18- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
a) Ngắn hạn	345.763.964.468	329.601.046.790
- Kinh phí công đoàn	1.432.250.788	504.558.461
- Bảo hiểm các loại phải nộp	250.849.297	24.297
- Lãi suất chậm trả (**)	5.501.682.435	5.501.682.435
- Tiền đặt cọc, đầu thầu, bảo lãnh	450.000.000	450.000.000
- Quỹ thoả ước lao động tập thể	6.784.163.445	1.513.453.568
- Quỹ xã hội từ thiện và văn hóa xã hội + Quỹ vì trẻ em	844.245.603	829.851.203
- Quy trách nhiệm tiền hàng thiếu	538.808.194	538.808.194
- Phải trả cổ tức	107.640.000	160.280.000
- Tiền đền bù hỗ trợ sụt lún - Trại cau (***)	25.640.172.758	25.640.172.758
- Hồ Bàn Cờ, Hồ Cửa Làng (*)	10.188.115.550	10.188.115.550
- Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn	29.557.834.400	20.017.551.628
- Thuốc bảo hiểm y tế	119.351.972	
- Tiền ăn ca, bồi dưỡng	1.211.533.547	140.649.201
- Kinh phí xây nhà tưởng niệm Bác Hồ	2.494.850.000	
- Thu tiền khu tái định cư	800.000.000	800.000.000
- Lãi chậm trả chưa hạch toán điều chỉnh theo kết luận KTNN (**)	195.529.177.023	195.529.177.023

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI NGUYÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 31/12/2023

- Chiết khấu TM phải trả	56.982.649.960	61.437.213.410
- Phải trả lãi vay NH tại CT CP cán thép Thái Trung	3.101.402.538	2.956.404.927
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.229.236.958	3.393.104.135
b) Dài hạn	447.000.000	544.500.000
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	447.000.000	544.500.000

(*) Giá trị đầu tư của Hồ Cừ làng và Hồ Bàn Cờ nhận bàn giao từ UBND tỉnh Thái Nguyên để quản lý và khai thác phục vụ cho hoạt động sản xuất của Mỏ sắt Tiến Bộ.

(**) Lãi chậm trả của các khoản phải thu quá hạn thanh toán theo hợp đồng ghi tăng khoản mục phải thu khách hàng và phải trả khác trên bảng cân đối kế toán theo điều chỉnh của Kiểm toán Nhà Nước năm 2013.

(***) Đây là các khoản chi phí liên quan đến việc đền bù, hỗ trợ các hộ dân bị ảnh hưởng sụt lún do khai thác tại mỏ Tầng sâu Núi Quặng theo phương án đền bù đã được phê duyệt và có quyết định chi trả.

19- Dự phòng phải trả	31/12/2023	01/01/2023
a) Ngắn hạn	10.000.000.000	17.000.000.000
- DP phải trả tiền SCL	10.000.000.000	17.000.000.000
b) Dài hạn	68.748.229.773	66.894.137.163
- Chi phí phục hồi môi trường	34.159.749.343	31.917.375.133
- DP phải trả SCL (lò cao)	20.000.000.000	20.000.000.000
- Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	14.588.480.430	14.976.762.030
Cộng	78.748.229.773	83.894.137.163

20- Vốn chủ sở hữu (Có biểu chi tiết kèm theo)

21- Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	31/12/2023	01/01/2023
a) Tài sản nhận giữ hộ: Thép cán (tấn)	7.361,502	9.054,394
Gang luyện thép (tấn)	1.207,160	1.055,710
Túi lọc bụi (cái)	300	
b) Nợ khó đòi đã xử lý: 4.033.133.561 đồng		
c) Ngoại tệ các loại: USD	2.097,780	2.959,190

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Năm 2023	Năm 2022
22- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mẫu số 01)	9.531.279.510.172	11.699.406.207.973
<i>a) Doanh thu</i>	9.531.279.510.172	11.699.406.207.973
- Doanh thu bán hàng hóa	6.794.327.996	144.276.777.344
- Doanh thu bán thành phẩm	9.510.851.936.180	11.542.043.622.710
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	13.633.245.996	13.085.807.919
<i>b) Doanh thu đối với các bên liên quan</i>	<i>3.268.217.099.670</i>	<i>4.719.118.941.800</i>
- Công ty CP kim khí HN	125.606.903.270	13.980.000
- Công ty thép CP TM Thái Hưng	3.142.610.196.400	4.719.104.961.800
23 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	759.321.350	
- Hàng bán bị trả lại	759.321.350	
24 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS10)	9.530.520.188.822	11.699.406.207.973
- Doanh thu bán hàng hóa	6.794.327.996	144.276.777.344
- Doanh thu bán thành phẩm	9.510.092.614.830	11.542.043.622.710
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	13.633.245.996	13.085.807.919
25 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	9.354.972.995.288	11.286.109.596.328
- Giá vốn hàng hóa	6.239.678.597	143.860.135.507

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI NGUYÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 31/12/2023

- Giá vốn của vật tư, thành phẩm đã bán	9.322.086.013.816	11.125.158.573.008
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp + chi phí đơn vị	28.069.309.176	18.709.065.634
- Dự phòng giảm giá HTK	-1.422.006.301	-1.618.177.821
26 - D.thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Năm 2023	Năm 2022
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	813.016.568	919.621.826
- Cổ tức lợi nhuận được chia	64.730.000	2.215.582.133
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ		880.921.780
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	955.609.067	2.290.176.550
- Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	29.786.669.657	19.891.574.590
Cộng	31.620.025.292	26.197.876.879
27 - Chi phí tài chính (Mã số 22)	Năm 2023	Năm 2022
- Lãi tiền vay	168.951.320.224	134.406.790.613
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư cuối kỳ	143.648.752	
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	603.420.608	10.417.114.491
- Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	2.798.746.414	121.811.250
- Chi phí hoạt động tài chính khác	75.506.849	
Cộng	172.572.642.847	144.945.716.354
28- Thu hoạt động khác	Năm 2023	Năm 2022
- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ		733.869.000
- Thép phế thu hồi sau cán	525.552.000	
- Cho thuê mặt bằng, kho bãi, tài sản	125.484.849	110.000.000
- Tiền bồi thường, phạt thu được	39.675.804	20.051.777.049
- Công suất phân kháng	187.231.637	105.771.650
- Sản phẩm thu hồi	168.492.072	561.837.827
- Tiền thuê đất năm 2022 được giảm 30%	12.167.470.306	
- Tiền điện	5.956.291.887	
- Than lốt bãi thu hồi	12.483.567.300	7.604.085.027
- Vật tư thu hồi	115.682.079	
- Chi phí xử lý nhập khẩu thép phế	1.454.421.518	
- Thu nhập khác	237.026.519	802.321.252
Cộng	33.460.895.971	29.969.661.805
29- Chi hoạt động khác	Năm 2023	Năm 2022
- Chi phí thanh lý tài sản	86.019.005	47.027.526
- Tiền bồi thường, tiền phạt,	180.250.337	5.546.605.704
- Nộp bổ sung thuế, phí môi trường	618.428.611	7.394.597.740
- Khấu hao hoạt động khác	2.190.920.750	
- Khấu hao TSCĐ không tính vào chi phí tính thuế TNDN	395.318.276	13.656.303.804
- CP xử lý bụi lò	13.530.863.500	
- Công suất phân kháng		16.800.000
- Chi phí dùng SX	3.091.927.420	2.896.987.238
- Chi phí lãi chậm trả	878.267	
- CP tiền lương than thu hồi	395.158.500	
- Chi phí khác	735.793.837	704.640.115
Cộng	21.225.558.503	30.262.962.127

	Năm 2023	Năm 2022
30- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	168.068.517.345	232.481.146.480
+ Chi phí vật liệu quản lý + trang bị VP	9.106.926.606	11.027.323.563
+ Chi phí nhân viên quản lý	81.720.979.257	122.002.298.843
+ Chi phí khấu hao + SC TSCĐ	7.606.307.396	7.214.577.845
+ Thuế phí, lệ phí	35.544.004.482	49.552.351.888
+ Các khoản hoàn nhập dự phòng	-27.805.288.000	-38.196.276.083
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.070.921.689	17.025.801.190
+ Chi phí khác bằng tiền	49.824.665.915	63.855.069.234
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	54.442.039.665	55.032.998.030
+ Chi phí vật liệu bao bì + CCDC	1.985.727.737	1.424.039.231
+ Chi phí nhân viên bán hàng	6.863.791.458	7.939.213.202
+ Chi phí khấu hao TSCĐ	1.180.599.304	1.181.829.331
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.535.311.965	24.161.132.152
+ Chi phí khác bằng tiền	22.876.609.201	20.326.784.114
31 - Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.846.689.094.528	10.985.030.134.840
- Chi phí nhân công	407.038.707.730	500.866.744.282
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	111.080.805.742	131.968.383.367
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	330.924.241.513	64.434.986.752
- Chi phí khác bằng tiền	334.081.661.113	329.070.840.491
Cộng	10.029.814.510.626	12.011.371.089.732

32. Thông tin khác

- Thông tin liên quan đến một số vụ kiện lớn của Công ty đang trong quá trình theo kiện:

+ Vụ kiện liên quan đến khoản phải thu Công ty TNHH Lương Thổ:

Tổng số nợ gốc và lãi suất chậm trả tại thời điểm ngày 31/12/2021 của Công ty TNHH Lương Thổ là 102.209.664.401 đồng. Trong đó: Nợ gốc là 78.025.143.327 đồng.

Bản án hình sự phúc thẩm số: 68/2019/HSPT ngày 20/02/2019 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã xác định trách nhiệm pháp lý của các bên liên quan như sau:

+ Ngân hàng BIDV Tây Hà Nội có trách nhiệm thanh toán tiền hàng cho TISCO theo thư bảo lãnh thanh toán số 42736000002068 ngày 06/01/2011, số tiền 51.337.050.000 đồng (Năm 2021, BIDV đã thanh toán cho TISCO 51.337.050.000 đồng);

+ Trách nhiệm bà Nguyễn Thị Hồng Nhung phải trả: 21.178.281.000 đồng cho TISCO.

Số tiền hàng còn lại 5.509.812.470 đồng bản án chưa đề cập, TISCO đang làm đơn khởi kiện Công ty TNHH Lương Thổ ra Toà án Nhân dân Huyện Sóc Sơn - TP. Hà Nội để giải quyết.

+ Vụ kiện liên quan đến khoản phải thu Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Hà Nam:

- Hiện nay, Tòa án Cấp cao tại Hà Nội đã có Quyết định Giám đốc thẩm số 03/2016/KDTM-GĐT ngày 07/03/2016 về vụ án kinh doanh thương mại "Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa" hủy bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân TP Thái Nguyên và bản án Phúc thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên xét xử lại từ đầu. Đồng thời ngày 05/07/2017 Tòa án nhân dân tối cao có Thông báo số 171/TB-TANDTC-VGĐKTII không có căn cứ kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm đối với Quyết định giám đốc thẩm số 03/2016/KDTM-GĐT ngày 07/03/2016 của Toà án nhân dân cấp cao tại Hà Nội theo yêu cầu của TISCO. Ngày 24/07/2017, Tòa án nhân dân TP Thái Nguyên có Giấy triệu tập số 117/GTT-TA hòa giải lần 1. TISCO đang cùng với Văn phòng Luật sư làm thủ tục xét xử sơ thẩm theo quy định. Tòa án nhân dân TP Thái Nguyên đang thụ lý, Tòa đã hòa giải lần 1 vào ngày 31/10/2023 nhưng các bên vẫn giữ nguyên quan điểm, TISCO đang bám sát để vụ án sớm được xét xử.

- + Vụ kiện liên quan đến khoản phải thu Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tân Hồng
- Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã có bản án Phúc thẩm số 125/2018/HS-PT ngày 19/03/2018. Quyết định buộc bị cáo Trịnh Khánh Hồng bồi thường cho Chi nhánh Công ty CP Gang thép Thái Nguyên tại Hà Nội số tiền 17.944.002.000 đồng; Ngày 15/05/2018 Chi cục thi hành án dân sự TP Hà Nội đã ra Quyết định số 1056/QĐ-CTHADS để thi hành bản án số 125/2018/HS-PT ngày 19/03/2018 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội. TISCO đã nộp 300.000 đồng án phí dân sự về cục thi hành án dân sự thành phố Hà Nội. Hiện nay ông Trịnh Khánh Hồng đã bị tuyên tù chung thân, khả năng không thu được nợ là rất cao. TISCO đang bám sát thi hành án để thu nợ.
 - Liên quan đến bản án phúc thẩm của Toà án Nhân dân cấp cao tại Hà Nội, đã có bản án phúc thẩm số 531/2021/HS-PT ngày 11/11/2021. Đến thời điểm 31/12/2023 Công ty đã nhận được 78,857 tỷ đồng khoản tiền bồi thường theo như kết luận của Toà Phúc thẩm và đã điều chỉnh trên BCTC.
 - Ngày 11/11/2021, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã ban hành Bản án số 531/2021/HS-PT liên quan đến Dự án mở rộng Gang thép giai đoạn 2 – Công ty Gang thép Thái Nguyên. Theo bản án, hậu quả thiệt hại của vụ án được xác định là số tiền lãi suất thực tế TISCO đã phải trả cho các ngân hàng kể từ khi dự án chậm tiến độ (từ ngày 31/05/2011) đến thời điểm khởi tố vụ án là 830.253.115.150 đồng; các bị cáo được nêu trong bản án phải bồi thường cho TISCO số tiền nêu trên.
 - Về chi phí lãi vay của dự án, theo văn bản số 872/GTTN-TCKT ngày 29/10/2020 của TISCO, tổng chi phí lãi vay của dự án cho giai đoạn từ tháng 06/2011 đến tháng 03/2019 là 1.804.160.232.128 đồng, trong đó, tổng tiền lãi đã trả là 830.253.115.150 đồng.
 - Chi phí lãi vay cho giai đoạn từ 01/04/2019 đến thời điểm 31/12/2023 là: 1.544.962.481.080 đồng.
 - Tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, TISCO vẫn đang trong quá trình thực hiện Kết luận số 167/KL-TTCTP.

33- Giải trình nguyên nhân tăng giảm lợi nhuận sau thuế so với báo cáo cùng kỳ:

- Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý IV hợp nhất năm 2023 lãi 15,622 tỷ đồng, so với cùng kỳ tăng 32,4 tỷ đồng; Tỷ lệ tăng 193%.

Nguyên nhân là do:

- + Sản lượng tiêu thụ tăng 46.458 tấn; Tỷ lệ tăng 31,6% so với cùng kỳ.
- + Tổng chi phí tiêu thụ (quản lý, bán hàng, tài chính) giảm 65,487 tỷ đồng so với cùng kỳ.

34- Thu nhập của người quản lý chủ chốt

	Năm 2023	Năm 2022
1. Phạm Công Thảo	72.000.000	72.000.000
2. Trần Tuấn Dũng	66.000.000	66.000.000
3. Lê Minh Tú	60.000.000	60.000.000
4. Lê Hồng Khuê	60.000.000	60.000.000
5. Lê Thành Thực	60.000.000	60.000.000
6. Nguyễn Minh Hạnh	331.056.385	562.993.900
7. Trần Quang Tiến	281.694.710	489.773.600
8. Đỗ Trung Kiên (Nghỉ hưu trí từ ngày 01/6/2023)	144.992.730	479.877.600
9. Hà Tuấn Hưng (Bổ nhiệm Phó TGD từ ngày 01/6/2023)	145.442.648	
10. Trần Anh Dũng	250.899.861	442.172.800
11. Bùi Quang Hưng	42.000.000	42.000.000
12. Trần Quốc Việt	42.000.000	42.000.000
13. Nguyễn Thị Huệ	120.550.600	213.896.400
14. Nguyễn Thúy Hà	42.000.000	42.000.000

Số liệu so sánh: Số liệu đầu kỳ đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC

Ngày 16 tháng 01 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU

PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ TOÁN

TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Hương Thảo

Hoàng Danh Sơn



Nguyễn Minh Hạnh

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	90.969.370.958	-53.434.755.547	100.417.148.696	-53.439.755.547
- Phải thu về bảo hiểm + KPCĐ	703.325.632		761.622.653	
- Thuế TNCN tạm trích	283.370.898		1.610.544.734	
- Tiền thép phế nhập khẩu	57.245.158.376	-52.975.118.944	56.175.806.935	-52.975.118.944
- Chi phí nhập khẩu thép phế	0		1.817.659.646	
- Tiền hàng thiếu của các cá nhân CN Quảng Ninh	998.444.797	-459.636.603	1.003.444.797	-464.636.603
- Thỏa ước LĐTT + Quỹ XH từ thiện	5.133.180.708		750.859.858	
- Ăn ca + bồi dưỡng độc hại	48.674.843		261.562.841	
- Lệ phí trọng tài quốc tế	832.688.273		832.688.273	
- Tiền án phí	164.200.000		164.200.000	
- Phải thu tạm ứng	826.600.671		850.663.574	
- Cầm cố thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.003.942.057		18.647.828.234	
- Phải thu từ NS Huyện Đồng hỷ tiền đền bù tái định cư đã thu	8.583.028.500		8.583.028.500	
- Phải thu lãi chậm trả	14.931.472.117		8.701.393.144	
- Phải thu khác	215.284.086		255.845.507	
b. Dài hạn	39.715.947.133		37.918.491.880	
- Cầm cố thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	39.715.947.133		37.918.491.880	

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Mã số	Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
A	NGUYÊN GIÁ TSCĐ						
A1	Số dư đầu kỳ	1.142.621.310.734	2.670.409.764.305	649.075.637.862	16.365.877.625	153.230.333.344	4.631.702.923.870
A2	Số tăng trong kỳ	2.689.626.673	19.272.901.770	4.984.753.441	4.389.612.997	0	31.336.894.881
A201	- Mua sắm mới	0	10.800.207.646	0	0	0	10.800.207.646
A202	- Đầu tư XDCB hoàn thành	2.689.626.673	8.340.694.124	4.984.753.441	4.389.612.997	0	20.404.687.235
A209	- Tăng khác	0	132.000.000	0	0	0	132.000.000
A3	Số giảm trong kỳ	568.954.636	300.883.493	0	0	0	869.838.129
A301	- Thanh lý, nhượng bán	568.954.636	300.883.493	0	0	0	869.838.129
A4	Dư cuối kỳ	1.144.741.982.771	2.689.381.782.582	654.060.391.303	20.755.490.622	153.230.333.344	4.662.169.980.622
B	GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ						
B1	Dư đầu kỳ	831.783.879.009	1.995.151.778.371	449.247.518.907	10.764.249.884	146.414.893.568	3.433.362.319.739
B2	Tăng trong kỳ	26.916.083.577	62.536.385.605	17.514.400.655	1.581.354.360	586.092.834	109.134.317.031
B201	- Khấu hao trong Kỳ	26.928.162.491	62.524.306.691	17.514.400.655	1.581.354.360	586.092.834	109.134.317.031
B2010	+ Tính vào giá thành	39.175.777.390	57.324.835.208	20.227.391.060	3.146.068.728	1.172.185.668	121.046.258.054
B20102	+ Vốn phúc lợi	289.036.964	0	0	0	0	289.036.964
B3	Số giảm trong kỳ	515.272.636	300.883.493	0	0	0	816.156.129
B301	- Thanh lý, nhượng bán	515.272.636	300.883.493	0	0	0	816.156.129
B4	Số cuối kỳ	858.184.689.950	2.057.387.280.483	466.761.919.562	12.345.604.244	147.000.986.402	3.541.680.480.641
C	GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
C1	Số dư đầu kỳ	310.837.431.725	675.257.985.934	199.828.118.955	5.601.627.741	6.815.439.776	1.198.340.604.131
C2	Số dư cuối kỳ	286.557.292.821	631.994.502.099	187.298.471.741	8.409.886.378	6.229.346.942	1.120.489.499.981

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI NGUYÊN

Phường Cam Giá, TP. Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2023

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Mã số	Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu, tên thương mại	Chương trình phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
A	Nguyên giá TSCĐ							
A1	Số dư đầu kỳ	44.090.882.400				8.766.589.627	110.631.135.828	163.488.607.855
A2	Số tăng trong năm							
A3	Số giảm trong kỳ							
A4	Số cuối kỳ	44.090.882.400				8.766.589.627	110.631.135.828	163.488.607.855
B	Giá trị hao mòn lũy kế							
B1	Số dư đầu kỳ	8.073.014.591				4.285.120.226	110.631.135.828	122.989.270.645
B2	Số tăng trong kỳ	1.034.745.156				1.853.269.167		2.888.014.323
B201	- Khấu hao trong năm	1.034.745.156				1.853.269.167		2.888.014.323
B20101	+ Tính vào giá thành	1.034.745.156				1.853.269.153		2.888.014.309
B3	Số giảm trong kỳ							
B4	Số cuối kỳ	9.107.759.747				6.138.389.393	110.631.135.828	125.877.284.968
C	Giá trị còn lại							
C1	- Tại ngày đầu kỳ	36.017.867.809				4.481.469.401		40.499.337.210
C2	- Tại ngày cuối kỳ	34.983.122.653				2.628.200.234		37.611.322.887

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI NGUYÊN

Báo cáo hợp nhất
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2023

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

TT	CHỈ TIÊU	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHẢI NỘP KỲ NÀY	SỐ ĐÃ NỘP KỲ NÀY	SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
3	Thuế GTGT hàng nội địa	-	1.064.182.392	111.158.968.536	100.129.339.097	-	12.093.811.831
2	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	7.017.541.142	7.017.541.142	-	-
3	Thuế nhập khẩu (TK 33333)	-	-	945.268.914	945.268.914	-	-
4	Thuế TNDN (TK 3334)	-	2.801.107.026	3.353.729.482	2.801.107.026	-	3.353.729.482
5	Thuế thu nhập cá nhân (TK 3335)	39.174.839	8.093.488	4.585.718.688	4.612.760.230	63.222.893	5.100.000
6	Thuế tài nguyên (TK 3336)	-	2.489.813.868	35.828.317.732	34.831.556.890	-	3.486.574.710
7	Thuế đất (TK 3337)	-	2.205.221.671	36.128.081.392	49.110.609.826	12.427.065.278	1.649.758.515
8	Thuế BVMT (TK 33381)	-	82.045.950	809.607.450	815.606.850	-	76.046.550
9	Thuế môn bài (TK 33382)	-	-	21.000.000	21.000.000	-	-
10	Phí BVMT (TK 33391)	-	772.741.620	14.757.236.769	14.110.327.085	-	1.419.651.304
11	Phí cấp quyền KTKS (TK 33392)	-	6.861.850.196	3.834.051.000	10.695.901.196	-	-
12	Phí cấp quyền KT tài nguyên nước (33395)	-	-	778.878.600	778.878.600	-	-
	Cộng	39.174.839	16.285.056.211	219.218.399.705	225.869.896.856	12.490.288.171	22.084.672.392

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

TT	Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
1	Số dư đầu năm trước	1.840.000.000.000	-41.070.000	29.908.837.239	-121.870.798.610	281.179.616.909	19.750.986.113	2.048.927.571.651
	- Số tăng trong năm trước				-85.315.747.477	-9.074.233.961	171.855.221	-94.218.126.217
	- TNDN tính thiếu (từ 2020-2021)					-512.639.228		-512.639.228
2	Số dư đầu năm nay	1.840.000.000.000	-41.070.000	29.908.837.239	-207.186.546.087	271.592.743.720	19.922.841.334	1.954.196.806.206
	- Phát sinh tăng năm 2023					-179.220.753.564	186.380.519	-179.034.373.045
	- CL tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ				-70.244.795.835			-70.244.795.835
3	Số dư cuối kỳ này	1.840.000.000.000	-41.070.000	29.908.837.239	-277.431.341.922	92.371.990.156	20.109.221.853	1.704.917.637.326

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
Vốn góp của Tổng Công ty Thép Việt Nam	1.196.000.000.000	65,00	1.196.000.000.000	65,00
Vốn góp của Công ty Thái Hưng	368.000.000.000	20,00	368.000.000.000	20,00
Vốn góp của các cổ đông khác	275.889.000.000	14,99	275.889.000.000	14,99
Cổ phiếu quỹ	111.000.000	0,01	111.000.000	0,01
	<u>1.840.000.000.000</u>		<u>1.840.000.000.000</u>	